

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng công ty và hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng công ty	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng công ty và hợp nhất	11
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ	14

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 7 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Lê Song Lai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên (từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
	Ông Wang Eng Chin	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
<b>Ban Điều hành</b>	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
	Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012)
	Ông Mai Hoài Anh	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng công ty giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 51. Các báo cáo tài chính này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 1 tháng 8 năm 2012



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 1 tháng 8 năm 2012. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng công ty và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng công ty và hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 51. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

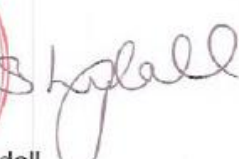
### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



  
Jan S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch

  
Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3313  
Ngày 1 tháng 8 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
			30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.140.518.022.705</b>	<b>9.467.682.996.094</b>	<b>9.949.984.537.142</b>	<b>9.279.160.021.716</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.143.732.190.431</b>	<b>3.156.515.396.990</b>	<b>2.123.112.215.061</b>	<b>3.101.435.901.849</b>
111	Tiền		745.732.190.431	790.515.396.990	733.112.215.061	771.435.901.849
112	Các khoản tương đương tiền		1.398.000.000.000	2.366.000.000.000	1.390.000.000.000	2.330.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>931.730.788.492</b>	<b>736.033.188.192</b>	<b>931.730.788.492</b>	<b>736.033.188.192</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		1.003.902.256.312	815.277.431.792	1.003.902.256.312	815.277.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(72.171.467.820)	(79.244.243.600)	(72.171.467.820)	(79.244.243.600)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.430.088.289.807</b>	<b>2.169.205.076.812</b>	<b>2.404.327.509.454</b>	<b>2.126.947.803.251</b>
131	Phải thu khách hàng	5	1.574.759.755.571	1.143.168.467.855	1.586.019.541.711	1.152.632.033.803
132	Trả trước cho người bán		640.555.843.972	795.149.182.591	603.887.721.420	743.668.199.436
135	Các khoản phải thu khác	6	218.707.510.260	232.805.433.796	218.334.654.883	232.545.166.006
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.934.819.996)	(1.918.007.430)	(3.914.408.560)	(1.897.595.994)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>4.316.253.766.478</b>	<b>3.272.495.674.110</b>	<b>4.189.954.357.758</b>	<b>3.186.792.095.368</b>
141	Hàng tồn kho		4.320.893.402.295	3.277.429.580.780	4.194.593.993.575	3.191.726.002.038
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.639.635.817)	(4.933.906.670)	(4.639.635.817)	(4.933.906.670)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>318.712.987.497</b>	<b>133.433.659.990</b>	<b>300.859.666.377</b>	<b>127.951.033.056</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	83.390.393.636	56.909.099.519	79.942.506.822	56.321.028.026
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		233.278.321.426	74.772.661.634	219.641.766.314	70.615.030.542
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.044.272.435	1.751.898.837	1.275.393.241	1.014.974.488

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
			30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.981.748.979.178</b>	<b>6.114.988.554.657</b>	<b>8.095.467.005.257</b>	<b>6.285.158.103.799</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.115.904.929.665</b>	<b>5.044.762.028.869</b>	<b>6.529.240.535.071</b>	<b>4.571.226.735.584</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.892.323.861.151	3.493.628.542.454	3.525.107.078.283	3.140.742.111.001
222	Nguyên giá		5.928.571.833.231	5.301.826.836.260	5.404.507.204.748	4.819.396.220.602
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.036.247.972.080)	(1.808.198.293.806)	(1.879.400.126.465)	(1.678.654.109.601)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	253.379.232.144	256.046.089.531	207.191.628.844	209.380.741.295
228	Nguyên giá		383.903.973.867	383.409.370.867	305.998.048.243	305.503.445.243
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(130.524.741.723)	(127.363.281.336)	(98.806.419.399)	(96.122.703.948)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	2.970.201.836.370	1.295.087.396.884	2.796.941.827.944	1.221.103.883.288
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	10	<b>98.692.838.311</b>	<b>100.671.287.539</b>	<b>71.203.688.311</b>	<b>73.182.137.539</b>
241	Nguyên giá		117.666.487.460	117.666.487.460	90.177.337.460	90.177.337.460
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.973.649.149)	(16.995.199.921)	(18.973.649.149)	(16.995.199.921)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>593.698.177.503</b>	<b>846.713.756.424</b>	<b>1.351.441.237.719</b>	<b>1.550.368.535.378</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		-	-	898.652.380.127	823.752.380.127
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		218.777.900.772	205.418.475.253	214.466.955.551	214.466.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		469.400.773.800	783.646.073.800	469.400.773.800	783.611.273.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(94.480.497.069)	(142.350.792.629)	(231.078.871.759)	(271.462.074.100)
<b>260</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	11	<b>14.582.761.060</b>	<b>15.503.335.522</b>	-	-
<b>270</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>158.870.272.639</b>	<b>107.338.146.303</b>	<b>143.581.544.156</b>	<b>90.380.695.298</b>
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	42.615.023.438	25.598.314.795	27.326.294.955	13.955.996.238
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	115.158.829.201	80.643.411.508	115.158.829.201	75.328.279.060
278	Tài sản dài hạn khác		1.096.420.000	1.096.420.000	1.096.420.000	1.096.420.000
<b>280</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>18.122.267.001.883</b>	<b>15.582.671.550.751</b>	<b>18.045.451.542.399</b>	<b>15.564.318.125.515</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>4.257.462.008.609</b>	<b>3.105.466.354.267</b>	<b>4.268.739.395.033</b>	<b>3.152.169.943.075</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.098.349.242.682</b>	<b>2.946.537.015.499</b>	<b>4.110.052.166.106</b>	<b>2.993.592.789.307</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	13	208.280.000.000	-	208.280.000.000
312	Phải trả người bán	14	2.412.079.296.816	1.830.959.100.474	2.431.473.965.210
313	Người mua trả tiền trước		104.921.000.124	116.844.952.210	104.921.000.124
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	456.273.718.964	287.462.890.828	454.081.712.193
315	Phải trả người lao động		76.683.338.736	44.740.312.110	73.320.096.609
316	Chi phí phải trả	16	391.860.797.557	260.678.009.293	390.474.030.908
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	128.094.774.299	59.478.925.315	127.451.705.426
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		320.156.316.186	346.372.825.269	320.049.655.636
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>159.112.765.927</b>	<b>158.929.338.768</b>	<b>158.687.228.927</b>	<b>158.577.153.768</b>
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	19	66.986.372.301	66.923.897.268	66.588.335.301
338	Doanh thu chưa thực hiện		126.393.626	5.441.500	98.893.626
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.864.804.993.274</b>	<b>12.477.205.196.484</b>	<b>13.776.712.147.366</b>	<b>12.412.148.182.440</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13.864.804.993.274</b>	<b>12.477.205.196.484</b>	<b>13.776.712.147.366</b>	<b>12.412.148.182.440</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
414	Cổ phiếu quỹ	20,21	(4.147.039.000)	(2.521.794.000)	(4.147.039.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	1.287.543.063.275	908.024.236.384	1.287.543.063.275
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	556.114.754.000	556.114.754.000	556.114.754.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	5.187.152.574.999	4.177.446.360.100	5.099.059.729.091
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>18.122.267.001.883</b>	<b>15.582.671.550.751</b>	<b>18.045.451.542.399</b>	<b>15.564.318.125.515</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT  
(tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
Đô la Mỹ	26.209.736,08	27.989.325,30
Đô la Úc	445,91	-
Đồng Euro	685.699,44	1.482.877,52



\_\_\_\_\_  
Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



\_\_\_\_\_  
Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.151.522.050.444	5.537.945.291.164	13.136.076.482.443	10.167.388.384.088
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.571.096.741)	(117.544.034.709)	(248.807.786.998)	(211.558.649.084)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.010.950.953.703	5.420.401.256.455	12.887.268.695.445	9.955.829.735.004
11	Giá vốn hàng bán	(4.589.449.004.173)	(3.718.548.432.860)	(8.666.011.823.680)	(6.744.591.269.408)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.421.501.949.530	1.701.852.823.595	4.221.256.871.765	3.211.238.465.596
21	Doanh thu hoạt động tài chính	147.739.324.531	198.208.327.224	293.775.439.055	331.490.760.413
22	Chi phí tài chính	(13.271.817.324)	(82.395.365.806)	(678.645.137)	(181.886.099.222)
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	(2.932.562.278)	(6.191.119.505)	(3.024.271.376)	(10.025.419.489)
24	Chi phí bán hàng	(625.531.961.287)	(418.830.640.419)	(1.043.964.185.006)	(761.259.892.546)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(133.771.942.298)	(113.847.055.056)	(247.075.029.282)	(203.113.274.946)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.796.665.553.152	1.284.988.089.538	3.223.314.451.395	2.396.469.959.295
31	Thu nhập khác	53.704.594.626	67.527.569.929	162.522.212.766	155.141.257.759
32	Chi phí khác	(20.634.182.916)	(40.902.631.337)	(29.463.640.156)	(53.437.906.825)
40	Thu nhập khác – số thuần	33.070.411.710	26.624.938.592	133.058.572.610	101.703.350.934
41	Phần lãi/(lỗ) trong liên doanh và công ty liên kết	204.022.778	(3.397.263.685)	13.359.425.519	(3.896.421.483)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.829.939.987.640	1.308.215.764.445	3.369.732.449.524	2.494.276.888.746
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(354.621.567.478)	(207.679.082.421)	(628.128.482.092)	(388.518.492.493)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	30.336.769.543	6.666.173.842	34.515.417.693	7.898.575.830
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.505.655.189.705	1.107.202.855.866	2.776.119.385.125	2.113.656.972.083
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.709	2.043	4.995	3.936

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.237.419.904.149</b>	<b>5.581.368.032.405</b>	<b>13.266.852.992.656</b>	<b>10.245.392.175.417</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(140.571.096.741)	(117.544.034.709)	(248.807.786.998)	(211.558.649.084)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.096.848.807.408</b>	<b>5.463.823.997.696</b>	<b>13.018.045.205.658</b>	<b>10.033.833.526.333</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>(4.686.645.133.187)</b>	<b>(3.769.942.655.372)</b>	<b>(8.819.628.088.070)</b>	<b>(6.844.167.461.769)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.410.203.674.221</b>	<b>1.693.881.342.324</b>	<b>4.198.417.117.588</b>	<b>3.189.666.064.564</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	147.458.172.956	198.113.186.504	292.553.271.145	330.922.144.450
22	Chi phí tài chính	(29.209.184.959)	(130.663.266.646)	(8.165.421.689)	(234.454.536.517)
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	(2.932.562.278)	(6.191.119.505)	(3.023.954.709)	(10.025.419.489)
24	Chi phí bán hàng	(625.531.961.287)	(418.830.640.419)	(1.043.964.185.006)	(761.259.892.546)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(126.247.194.972)	(107.094.627.343)	(231.394.131.296)	(190.685.606.077)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.776.673.505.959</b>	<b>1.235.405.994.420</b>	<b>3.207.446.650.742</b>	<b>2.334.188.173.874</b>
31	Thu nhập khác	59.858.007.600	71.618.344.633	177.979.412.297	189.509.776.659
32	Chi phí khác	(27.066.556.396)	(12.800.320.461)	(45.711.882.079)	(52.430.624.879)
<b>40</b>	<b>Thu nhập khác – số thuần</b>	<b>32.791.451.204</b>	<b>58.818.024.172</b>	<b>132.267.530.218</b>	<b>137.079.151.780</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.809.464.957.163</b>	<b>1.294.224.018.592</b>	<b>3.339.714.180.960</b>	<b>2.471.267.325.654</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(353.341.930.881)	(207.679.082.421)	(626.461.177.850)	(388.518.492.493)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	35.651.901.991	6.666.173.842	39.830.550.141	7.898.575.830
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.491.774.928.273</b>	<b>1.093.211.110.013</b>	<b>2.753.083.553.251</b>	<b>2.090.647.408.991</b>
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)</b>	<b>2.684</b>	<b>2.018</b>	<b>4.953</b>	<b>3.893</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT  
(tiếp theo)



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số					
	Hợp nhất		Công ty		
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.369.732.449.524</b>	<b>2.494.276.888.746</b>	<b>3.339.714.180.960</b>	<b>2.471.267.325.654</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10 249.082.423.024	196.947.250.047	218.216.971.097	172.340.577.301
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(53.020.781.388)	45.546.813.197	(45.533.688.169)	98.116.680.492
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23, 25 (5.956.138.285)	(6.787.282.870)	(5.956.138.285)	(6.787.282.870)
05	Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	28 6.986.890.037	33.568.552.124	5.203.746.342	(565.880.635)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (219.082.647.730)	(224.108.537.221)	(217.860.479.820)	(223.539.921.258)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	(18.566.677.626)	4.680.000.523	(6.127.826.569)	(80.269.160)
06	Chi phí lãi vay	25 3.024.271.376	10.025.419.489	3.023.954.709	10.025.419.489
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>3.332.199.788.932</b>	<b>2.554.149.104.035</b>	<b>3.290.680.720.265</b>	<b>2.520.776.649.013</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(451.773.466.487)	(847.196.256.289)	(470.951.814.149)	(890.091.293.654)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.067.405.113.720)	(1.790.383.217.072)	(1.003.111.387.152)	(1.711.709.636.079)
11	Tăng các khoản phải trả	518.763.263.271	375.044.505.981	560.704.440.630	430.045.426.203
12	Tăng các chi phí trả trước	(40.178.898.920)	(65.727.677.005)	(34.782.447.422)	(63.475.544.697)
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.085.568.320)	(6.894.493.169)	(2.085.251.653)	(6.894.493.169)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(463.655.712.761)	(386.210.921.489)	(463.256.715.483)	(384.324.825.499)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.684.175.480	800.647.240	3.684.175.480	800.647.240
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(301.734.216.630)	(207.200.086.408)	(301.778.166.621)	(207.142.085.403)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.527.814.250.845</b>	<b>(373.618.394.176)</b>	<b>1.579.103.553.895</b>	<b>(312.015.156.045)</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(2.030.337.650.430)	(665.781.560.384)	(1.966.033.247.152)	(660.195.685.056)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.839.832.475	10.038.645.425	1.827.813.748	17.306.372.334
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	-	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
23	Giảm/(tăng) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	90.000.000.000	(1.019.592.000.000)	90.000.000.000	(1.019.592.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho công ty liên kết vay	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	20.280.948.816	-	20.280.948.816	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	(74.900.000.000)	(55.699.995.567)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	259.065.554.069	188.656.260.462	257.843.386.239	188.087.644.499
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.636.151.315.070)</b>	<b>(1.504.678.654.497)</b>	<b>(1.652.981.098.349)</b>	<b>(1.548.093.663.790)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.454.528.400.000	-	1.454.528.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	(1.625.245.000)	(385.205.000)	(1.625.245.000)	(385.205.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	208.500.000.000	938.485.000.000	208.500.000.000	938.485.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(585.000.000.000)	-	(585.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.111.585.988.000)	-	(1.111.585.988.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(904.711.233.000)</b>	<b>1.807.628.195.000</b>	<b>(904.711.233.000)</b>	<b>1.807.628.195.000</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.013.048.297.225)</b>	<b>(70.668.853.673)</b>	<b>(978.588.777.454)</b>	<b>(52.480.624.835)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3.156.515.396.990</b>	<b>263.472.368.080</b>	<b>3.101.435.901.849</b>	<b>234.843.207.079</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	265.090.666	(55.542.624)	265.090.666	(55.542.624)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.143.732.190.431</b>	<b>192.747.971.783</b>	<b>2.123.112.215.061</b>	<b>182.307.039.620</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 cho việc gia tăng vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 3 năm 2012.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phín-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	30.6.2012		31.12.2011	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac	9, Đường Tự Do, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Tỉnh Bình Dương	100%	100%	100%	100%
<b>Liên doanh:</b>					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214, Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
<b>Công ty liên kết:</b>					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15%	15%	15,79%	15,79%
Công ty TNHH Miraka	Becker Findlay Allen C Tower 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 4.845 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.638 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm. Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về chế độ kế toán của Tập đoàn và Công ty.

Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	764.062.185	748.676.117	536.674.428	545.856.573
Tiền gửi ngân hàng	744.968.128.246	789.766.720.873	732.575.540.633	770.890.045.276
Các khoản tương đương tiền (*)	1.398.000.000.000	2.366.000.000.000	1.390.000.000.000	2.330.000.000.000
	<u>2.143.732.190.431</u>	<u>3.156.515.396.990</u>	<u>2.123.112.215.061</u>	<u>3.101.435.901.849</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	21.618.596.312	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	350.000.000.000	440.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	500.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 33(a))	-	18.000.000.000
	<u>1.003.902.256.312</u>	<u>815.277.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(72.171.467.820)	(79.244.243.600)
	<u>931.730.788.492</u>	<u>736.033.188.192</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	79.244.243.600	70.657.669.500
Tăng dự phòng	-	8.586.574.100
Hoàn nhập	(7.072.775.780)	-
	<u>72.171.467.820</u>	<u>79.244.243.600</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư cuối kỳ đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	-	-	557.000.000.000	522.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	-	-	90.800.000.000	90.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	-	-	204.852.380.127	164.952.380.127
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	-	-	898.652.380.127	823.752.380.127
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>				
Công ty TNHH Miraka	184.245.868.250	173.228.494.143	179.315.000.000	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	17.380.076.971	15.038.025.559	18.000.000.000	18.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725	7.209.270.725	7.209.270.725
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	218.777.900.772	205.418.475.253	214.466.955.551	214.466.955.551
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>				
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:				
Chứng khoán vốn đã niêm yết	192.750.773.800	206.996.073.800	192.750.773.800	206.961.273.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000
	<u>469.400.773.800</u>	<u>783.646.073.800</u>	<u>469.400.773.800</u>	<u>783.611.273.800</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(94.480.497.069)	(142.350.792.629)	(231.078.871.759)	(271.462.074.100)
	<u>593.698.177.503</u>	<u>846.713.756.424</u>	<u>1.351.441.237.719</u>	<u>1.550.368.535.378</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	142.350.792.629	108.580.084.548	271.462.074.100	151.998.226.912
Tăng	-	34.898.977.981	15.921.029.303	120.592.117.088
Hoàn nhập	(47.870.295.560)	(1.128.269.900)	(56.304.231.644)	(1.128.269.900)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>94.480.497.069</u>	<u>142.350.792.629</u>	<u>231.078.871.759</u>	<u>271.462.074.100</u>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	1.574.759.755.571	1.143.168.467.855	1.574.695.711.171	1.143.141.655.655
Các bên liên quan	-	-	11.323.830.540	9.490.378.148
	<u>1.574.759.755.571</u>	<u>1.143.168.467.855</u>	<u>1.586.019.541.711</u>	<u>1.152.632.033.803</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải thu	-	6.144.600	-	6.144.600
Lãi tiền gửi phải thu	16.914.166.667	39.118.333.339	16.914.166.667	39.118.333.339
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	35.764.878.236	53.480.095.630	35.764.878.236	53.480.095.630
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	158.120.599.876	128.535.499.715	158.120.599.876	128.535.499.715
Phải thu khác	7.907.865.481	11.665.360.512	7.535.010.104	11.405.092.722
	<u>218.707.510.260</u>	<u>232.805.433.796</u>	<u>218.334.654.883</u>	<u>232.545.166.006</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	1.016.451.466.497	972.360.197.401	1.016.420.167.130	972.269.280.990
Nguyên vật liệu	2.368.972.875.531	1.590.350.151.377	2.325.140.756.906	1.554.537.858.729
Công cụ, dụng cụ	6.047.079.610	1.833.344.075	584.476.748	319.202.861
Chi phí SXKD dở dang	111.748.114.292	61.562.596.516	29.067.620.537	23.368.489.862
Thành phẩm	739.485.384.735	579.265.915.242	728.254.315.223	569.780.981.699
Hàng hóa	42.611.006.750	23.686.995.937	59.549.182.151	23.079.807.665
Hàng gửi đi bán	35.577.474.880	48.370.380.232	35.577.474.880	48.370.380.232
	<u>4.320.893.402.295</u>	<u>3.277.429.580.780</u>	<u>4.194.593.993.575</u>	<u>3.191.726.002.038</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.639.635.817)	(4.933.906.670)	(4.639.635.817)	(4.933.906.670)
	<u>4.316.253.766.478</u>	<u>3.272.495.674.110</u>	<u>4.189.954.357.758</u>	<u>3.186.792.095.368</u>

**7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.933.906.670	4.133.214.915	4.933.906.670	4.102.608.915
Tăng dự phòng	4.558.669.891	10.074.642.239	4.558.669.891	10.074.642.239
Hoàn nhập	(4.670.192.916)	(8.018.602.015)	(4.670.192.916)	(7.987.996.015)
Sử dụng dự phòng	(182.747.828)	(1.255.348.469)	(182.747.828)	(1.255.348.469)
Số dư cuối kỳ/năm	4.639.635.817	4.933.906.670	4.639.635.817	4.933.906.670

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	3.327.441.666	8.320.100.182	3.327.441.666	8.320.100.182
Tủ đông và tủ mát	54.505.703.070	34.676.924.998	54.505.703.070	34.676.924.998
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	3.735.131.385	2.414.274.654	3.735.131.385	2.414.274.654
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	7.009.430.133	3.862.183.375	7.009.430.133	3.862.183.375
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.485.598.217	4.255.096.359	6.236.372.752	4.315.576.310
Chi phí sửa chữa và bảo trì	959.969.744	1.381.630.958	959.969.744	1.381.630.958
Chi phí khác	7.367.119.421	1.998.888.993	4.168.458.072	1.350.337.549
	83.390.393.636	56.909.099.519	79.942.506.822	56.321.028.026

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền thuê đất	946.413.549	2.434.012.586	946.413.549	2.434.012.586
Tủ đông và tủ mát	26.211.678.915	11.241.646.159	26.211.678.915	11.241.646.159
Chi phí trả trước khác	15.456.930.974	11.922.656.050	168.202.491	280.337.493
	42.615.023.438	25.598.314.795	27.326.294.955	13.955.996.238

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2011</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2011</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	25.598.314.795	97.740.813.322	13.955.996.238	94.165.141.674
Tăng trong kỳ/năm	66.386.983.479	75.772.676.087	58.935.084.622	64.037.517.524
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(3.805.488.931)	(3.668.511.654)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(82.680.130.919)	-	(82.680.130.919)
Kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(45.564.785.905)	(61.566.532.041)	(45.564.785.905)	(61.566.532.041)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>42.615.023.438</u>	<u>25.598.314.795</u>	<u>27.326.294.955</u>	<u>13.955.996.238</u>

(\*) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình****(i) Tài sản cố định hữu hình – Hợp nhất**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	910.815.133.889	3.595.320.134.802	342.750.559.768	257.437.883.086	195.503.124.715	<b>5.301.826.836.260</b>
Tăng trong kỳ	6.215.671.562	62.803.167.904	11.783.992.281	15.648.629.156	53.077.920	<b>96.504.538.823</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh số 9(c))	58.019.222.178	475.909.684.336	13.508.809.265	2.576.353.639	-	<b>550.014.069.418</b>
Gia súc chuyển đàn	-	-	-	-	23.697.896.590	<b>23.697.896.590</b>
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.372.344.889)	251.261.432	(80.000.000)	-	<b>-</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.178.342.575)	(906.907.948)	(31.175.454.919)	(342.462.416)	(9.868.340.002)	<b>(43.471.507.860)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>976.072.768.511</u>	<u>4.130.753.734.205</u>	<u>337.119.167.827</u>	<u>275.240.403.465</u>	<u>209.385.759.223</u>	<b><u>5.928.571.833.231</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	217.612.580.950	1.285.791.657.838	143.083.992.356	120.979.925.716	40.730.136.946	<b>1.808.198.293.806</b>
Khấu hao trong kỳ	22.531.839.451	167.727.809.525	15.080.795.973	21.823.791.780	16.778.276.680	<b>243.942.513.409</b>
Phân loại lại	67.482.521	(121.152.237)	67.003.048	(13.333.332)	-	<b>-</b>
Thanh lý, nhượng bán	(631.691.075)	(880.943.820)	(10.957.805.715)	(342.462.416)	(3.079.932.109)	<b>(15.892.835.135)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>239.580.211.847</u>	<u>1.452.517.371.306</u>	<u>147.273.985.662</u>	<u>142.447.921.748</u>	<u>54.428.481.517</u>	<b><u>2.036.247.972.080</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>693.202.552.939</u>	<u>2.309.528.476.964</u>	<u>199.666.567.412</u>	<u>136.457.957.370</u>	<u>154.772.987.769</u>	<b><u>3.493.628.542.454</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>736.492.556.664</u>	<u>2.678.236.362.899</u>	<u>189.845.182.165</u>	<u>132.792.481.717</u>	<u>154.957.277.706</u>	<b><u>3.892.323.861.151</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 645.320.475.748 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.995.160.327 đồng Việt Nam).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Tài sản cố định hữu hình – Công ty**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ</b>	<b>Máy móc và thiết bị VNĐ</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VNĐ</b>	<b>Thiết bị văn phòng VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	762.922.587.776	3.474.955.502.074	329.173.371.192	252.344.759.560	<b>4.819.396.220.602</b>
Tăng trong kỳ	6.215.671.562	62.238.555.643	11.783.992.281	15.386.703.294	<b>95.624.922.780</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9(c))	37.484.003.556	469.509.194.764	13.508.809.265	2.576.353.639	<b>523.078.361.224</b>
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.372.344.889)	251.261.432	(80.000.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.178.342.575)	(896.039.948)	(31.175.454.919)	(342.462.416)	<b>(33.592.299.858)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>807.645.003.776</u>	<u>4.003.434.867.644</u>	<u>323.541.979.251</u>	<u>269.885.354.077</u>	<b><u>5.404.507.204.748</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	189.461.623.334	1.234.934.979.633	135.277.665.228	118.979.841.406	<b>1.678.654.109.601</b>
Khấu hao trong kỳ	17.138.194.235	160.875.595.303	14.381.737.760	21.159.279.120	<b>213.554.806.418</b>
Phân loại lại	67.482.521	(121.152.237)	67.003.048	(13.333.332)	-
Thanh lý, nhượng bán	(631.691.075)	(876.830.348)	(10.957.805.715)	(342.462.416)	<b>(12.808.789.554)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>206.035.609.015</u>	<u>1.394.812.592.351</u>	<u>138.768.600.321</u>	<u>139.783.324.778</u>	<b><u>1.879.400.126.465</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>573.460.964.442</u>	<u>2.240.020.522.441</u>	<u>193.895.705.964</u>	<u>133.364.918.154</u>	<b><u>3.140.742.111.001</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>601.609.394.761</u>	<u>2.608.622.275.293</u>	<u>184.773.378.930</u>	<u>130.102.029.299</u>	<b><u>3.525.107.078.283</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 644.897.403.302 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.682.409.973 đồng Việt Nam).

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

*(i) Tài sản cố định vô hình – Hợp nhất*

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	324.478.280.840	58.931.090.027	<b>383.409.370.867</b>
Mua trong kỳ	-	494.603.000	<b>494.603.000</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	324.478.280.840	59.425.693.027	<b>383.903.973.867</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	78.679.820.739	48.683.460.597	<b>127.363.281.336</b>
Khấu hao trong kỳ	1.447.176.653	1.714.283.734	<b>3.161.460.387</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	80.126.997.392	50.397.744.331	<b>130.524.741.723</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	245.798.460.101	10.247.629.430	<b>256.046.089.531</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	244.351.283.448	9.027.948.696	<b>253.379.232.144</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*(ii) Tài sản cố định vô hình – Công ty*

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	246.572.355.216	58.931.090.027	<b>305.503.445.243</b>
Mua trong kỳ	-	494.603.000	<b>494.603.000</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	246.572.355.216	59.425.693.027	<b>305.998.048.243</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	47.439.243.351	48.683.460.597	<b>96.122.703.948</b>
Khấu hao trong kỳ	969.431.717	1.714.283.734	<b>2.683.715.451</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	48.408.675.068	50.397.744.331	<b>98.806.419.399</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	199.133.111.865	10.247.629.430	<b>209.380.741.295</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	198.163.680.148	9.027.948.696	<b>207.191.628.844</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 45.818.822.277 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: của Tập đoàn và Công ty là 43.568.790.597 đồng Việt Nam).

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.295.087.396.884	665.282.453.729	1.221.103.883.288	653.359.231.400
Tăng trong kỳ/năm	2.228.466.679.685	1.765.978.487.062	2.103.672.808.697	1.673.918.817.918
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(550.014.069.418)	(1.130.614.746.336)	(523.078.361.224)	(1.095.656.690.548)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(4.529.164.165)	-	-
Thanh lý	-	-	(2.547.172.726)	(10.517.475.482)
Giảm khác	(3.338.170.781)	(1.029.633.406)	(2.209.330.091)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	2.970.201.836.370	1.295.087.396.884	2.796.941.827.944	1.221.103.883.288
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Nhà máy sữa Việt Nam	1.349.025.583.665	252.972.591.210	1.349.025.583.665	252.972.591.210
Nhà máy sữa bột Dielac 2	1.225.509.682.664	383.594.721.240	1.099.146.608.054	383.594.721.240
Nhà máy sữa Đà Nẵng	118.062.186.948	237.931.390.899	118.062.186.948	237.931.390.899
Nhà máy sữa Nghệ An	58.366.488.698	35.495.060.435	58.366.488.698	35.495.060.435
Trang trại Bò Sữa	46.377.829.591	15.893.206.674	43.830.656.865	15.893.206.674
Chi nhánh Cần Thơ	45.086.527.051	44.989.951.351	45.086.527.051	44.989.951.351
Nhà máy sữa Tiên Sơn	31.084.320.689	81.555.694.010	31.084.320.689	81.555.694.010
Nhà máy sữa Sài Gòn	30.345.598.115	80.403.563.112	30.345.598.115	80.403.563.112
Nhà máy sữa Dielac	-	33.679.200.351	-	33.679.200.351

**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****(a) Bất động sản đầu tư – Hợp nhất**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	<b>117.666.487.460</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	1.144.301.491	15.850.898.430	<b>16.995.199.921</b>
Khấu hao trong kỳ	-	299.714.508	1.678.734.720	<b>1.978.449.228</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	1.444.015.999	17.529.633.150	<b>18.973.649.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	27.489.150.000	4.849.988.706	68.332.148.833	<b>100.671.287.539</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	27.489.150.000	4.550.274.198	66.653.414.113	<b>98.692.838.311</b>

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**(b) Bất động sản đầu tư – Công ty**

	<b>Cơ sở hạ tầng VNĐ</b>	<b>Nhà cửa VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.994.290.197	84.183.047.263	<b>90.177.337.460</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.144.301.491	15.850.898.430	<b>16.995.199.921</b>
Khấu hao trong kỳ	299.714.508	1.678.734.720	<b>1.978.449.228</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.444.015.999	17.529.633.150	<b>18.973.649.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.849.988.706	68.332.148.833	<b>73.182.137.539</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	4.550.274.198	66.653.414.113	<b>71.203.688.311</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn và Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.976.800.000 đồng Việt Nam).

**11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất</b>	
	<b>30.6.2012 VNĐ</b>	<b>31.12.2011 VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	15.503.335.522	19.556.808.664
Giảm	-	(2.269.050.480)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(920.574.462)	(1.784.422.662)
Số dư cuối kỳ/năm	14.582.761.060	15.503.335.522

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	80.643.411.508	62.865.036.536	75.328.279.060	62.865.036.536
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	34.515.417.693	17.778.374.972	39.830.550.141	12.463.242.524
Số dư cuối kỳ/năm	<u>115.158.829.201</u>	<u>80.643.411.508</u>	<u>115.158.829.201</u>	<u>75.328.279.060</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

**13 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>
Vay ngắn hạn	208.280.000.000	-

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện một khoản vay ngắn hạn có thời hạn 3 tháng từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 10 triệu đô la Mỹ với lãi suất 1,95%/năm.

**14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>
Các bên thứ ba	2.352.895.329.252	1.722.763.113.643	2.281.864.272.092	1.702.718.373.420
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33(b))	59.183.967.564	108.195.986.831	149.609.693.118	180.037.008.367
	<u>2.412.079.296.816</u>	<u>1.830.959.100.474</u>	<u>2.431.473.965.210</u>	<u>1.882.755.381.787</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>	<b>30.6.2012</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2011</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	94.483.008.275	78.912.830.769	93.648.156.401	78.689.870.892
Thuế xuất nhập khẩu	5.594.526.283	5.819.918.779	5.594.526.283	5.819.918.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.103.601.866	188.626.252.026	351.819.384.760	188.614.922.393
Thuế thu nhập cá nhân	3.060.650.475	13.715.531.182	2.987.712.684	13.669.767.416
Thuế khác	31.932.065	388.358.072	31.932.065	388.358.072
	<u>456.273.718.964</u>	<u>287.462.890.828</u>	<u>454.081.712.193</u>	<u>287.182.837.552</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	177.102.769.759	166.981.423.467	177.102.769.759	166.981.423.467
Chi phí trưng bày sản phẩm	8.233.180.680	138.181.804	8.233.180.680	138.181.804
Chi phí quảng cáo	132.122.646.761	29.428.701.502	132.122.646.761	29.428.701.502
Chi phí vận chuyển	28.420.466.468	25.359.546.962	28.375.706.468	25.290.506.962
Chi phí lãi vay	938.703.056	-	938.703.056	-
Chi phí nhiên liệu	8.234.468.132	5.795.564.015	8.234.468.132	5.795.564.015
Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.233.138.627	6.357.023.147	9.233.138.627	6.357.023.147
Chi phí nguồn nhân công thuê ngoài	9.636.614.336	7.252.173.600	9.636.614.336	7.252.173.600
Chi phí khác	17.938.809.738	19.365.394.796	16.596.803.089	18.962.596.396
	<b>391.860.797.557</b>	<b>260.678.009.293</b>	<b>390.474.030.908</b>	<b>260.206.170.893</b>

Chi phí phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung.

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	15.947.456.806	13.510.621.271	15.719.456.806	13.285.621.271
Thuế nhập khẩu phải nộp	104.223.917.987	31.891.388.948	104.223.917.987	31.891.388.948
Phải trả cho các cổ đông góp vốn mua cổ phần đầu tư	-	34.800.000	-	-
Phải trả khác về đầu tư tài chính	185.419.155	184.859.155	185.419.155	184.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	990.505.505	615.429.742	772.891.643	530.051.230
Phải trả khác	6.747.474.846	13.241.826.199	6.550.019.835	12.392.904.889
	<b>128.094.774.299</b>	<b>59.478.925.315</b>	<b>127.451.705.426</b>	<b>58.284.825.493</b>

**18 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.



**19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	66.923.897.268	51.373.933.083	66.571.712.268	51.058.625.583
Trích lập dự phòng	980.047.890	16.618.656.982	934.195.890	16.576.979.482
Sử dụng dự phòng	(439.210.501)	(1.068.692.797)	(439.210.501)	(1.063.892.797)
Hoàn nhập dự phòng	(478.362.356)	-	(478.362.356)	-
Số dư cuối kỳ/năm	66.986.372.301	66.923.897.268	66.588.335.301	66.571.712.268

**20 VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	30.6.2012		31.12.2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(403.790)	(4.147.039.000)	(247.140)	(2.521.794.000)
<b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	555.710.964	5.557.000.501.000	555.867.614	5.558.625.746.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu – Hợp nhất**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	<b>7.964.436.590.282</b>
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	<b>1.452.675.657.000</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	<b>4.218.181.708.937</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	<b>(416.660.499.735)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	<b>(741.428.260.000)</b>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	<b>12.477.205.196.484</b>
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.625.245.000)	-	-	-	<b>(1.625.245.000)</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.776.119.385.125	<b>2.776.119.385.125</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	379.518.826.891	-	(654.827.182.226)	<b>(275.308.355.335)</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(1.111.585.988.000)	<b>(1.111.585.988.000)</b>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(4.147.039.000)	1.287.543.063.275	556.114.754.000	5.187.152.574.999	<b>13.864.804.993.274</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu – Công ty**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.895.541.229.005	<b>7.950.956.287.870</b>
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	<b>1.452.675.657.000</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.166.604.997.301	<b>4.166.604.997.301</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.250)	<b>(416.660.499.731)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	<b>(741.428.260.000)</b>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.112.389.346.056	<b>12.412.148.182.440</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	(1.625.245.000)	-	-	-	<b>(1.625.245.000)</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.753.083.553.251	<b>2.753.083.553.251</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	379.518.826.891	-	(654.827.182.216)	<b>(275.308.355.325)</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	-	(1.111.585.988.000)	<b>(1.111.585.988.000)</b>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(4.147.039.000)	1.287.543.063.275	556.114.754.000	5.099.059.729.091	<b>13.776.712.147.366</b>

**22 CỔ TỨC**

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty (“ĐHĐCĐ”) đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2011 ở mức 20% (bao gồm 10% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 và bổ sung thêm 10%). Công ty đã chi trả cổ tức này vào tháng 4 năm 2012.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2012 ở mức 20%. Cổ tức này sẽ được chi trả vào tháng 9 năm 2012.

**23 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>				
Bán hàng hóa	191.866.701.802	118.831.482.698	320.898.774.572	196.718.510.204
Bán thành phẩm	12.929.689.814.357	10.036.816.078.527	12.931.464.751.800	10.036.937.842.350
Cung cấp dịch vụ bất động sản	6.202.269.870	4.042.755.838	6.171.769.870	4.037.755.838
Cung cấp các dịch vụ khác	8.317.696.414	7.698.067.025	8.317.696.414	7.698.067.025
	<u>13.136.076.482.443</u>	<u>10.167.388.384.088</u>	<u>13.266.852.992.656</u>	<u>10.245.392.175.417</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	(245.968.259.789)	(211.041.677.370)	(245.968.259.789)	(211.041.677.370)
Hàng bán bị trả lại	(2.839.527.209)	(516.971.714)	(2.839.527.209)	(516.971.714)
	<u>(248.807.786.998)</u>	<u>(211.558.649.084)</u>	<u>(248.807.786.998)</u>	<u>(211.558.649.084)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><u>12.887.268.695.445</u></u>	<u><u>9.955.829.735.004</u></u>	<u><u>13.018.045.205.658</u></u>	<u><u>10.033.833.526.333</u></u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	146.848.398.680	158.787.413.296	145.626.230.770	158.218.797.333
Lãi trái phiếu	49.229.227.050	47.699.036.815	49.229.227.050	47.699.036.815
Lãi cho vay	345.000.000	1.065.000.000	345.000.000	1.065.000.000
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	8.790.592.000	-	8.790.592.000	-
Cổ tức nhận được	22.660.022.000	16.557.087.110	22.660.022.000	16.557.087.110
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	54.158.177.845	60.912.222.860	54.158.177.845	60.912.222.860
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.686.643.727	46.389.423.672	11.686.643.727	46.389.423.672
Các thu nhập tài chính khác	57.377.753	80.576.660	57.377.753	80.576.660
	<u>293.775.439.055</u>	<u>331.490.760.413</u>	<u>292.553.271.145</u>	<u>330.922.144.450</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	155.444.066.230	113.103.781.984	282.636.209.623	190.903.614.759
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.489.373.709.886	6.600.314.359.947	8.524.499.669.922	6.640.905.569.496
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	2.780.017.005	2.440.674.059	2.780.017.005	2.440.674.059
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	376.892.307	448.572.921	376.892.307	448.572.921
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.424.558.762	1.230.685.788	8.242.889	30.672.000
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	16.724.102.515	25.474.008.781	9.438.579.349	7.859.172.606
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(111.523.025)	1.579.185.928	(111.523.025)	1.579.185.928
	<u>8.666.011.823.680</u>	<u>6.744.591.269.408</u>	<u>8.819.628.088.070</u>	<u>6.844.167.461.769</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	14.918.796.190	14.430.332.580	14.918.796.190	14.430.332.580
Chi phí lãi vay	3.024.271.376	10.025.419.489	3.023.954.709	10.025.419.489
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	450.219.563	605.910.985	450.219.563	605.910.985
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.488.184.708	74.285.610.082	29.488.184.708	74.284.180.082
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.730.505.442	39.602.140.802	5.730.505.442	39.602.140.802
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(54.943.071.340)	42.902.690.284	(47.455.978.121)	95.472.557.579
Chi phí tài chính khác	2.009.739.198	33.995.000	2.009.739.198	33.995.000
	<u>678.645.137</u>	<u>181.886.099.222</u>	<u>8.165.421.689</u>	<u>234.454.536.517</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Hợp nhất và Công ty	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	227.371.372.153	187.665.517.426
Chi phí khuyến mãi	313.186.798.625	169.850.964.143
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	168.034.728.320	143.082.144.370
Chi phí nhân viên	71.231.292.140	59.744.168.354
Chi phí nguyên vật liệu	26.728.703.104	21.637.215.779
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.674.803.590	13.369.943.216
Chi phí khấu hao	12.976.344.913	12.927.642.772
Chi phí hàng hỏng	6.304.641.934	4.204.469.141
Chi phí vận chuyển hàng bán	150.404.477.781	113.539.329.043
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	42.051.022.446	35.238.498.302
	<u>1.043.964.185.006</u>	<u>761.259.892.546</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	78.059.364.362	66.815.100.612	71.643.504.866	62.682.182.888
Chi phí vật liệu quản lý	5.540.322.055	4.077.452.183	5.332.637.811	3.901.194.463
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.912.644.982	2.025.122.194	1.684.426.432	1.778.185.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.852.245.961	23.947.764.030	27.612.967.212	23.180.157.746
Thuế, phí, và lệ phí	3.127.734.276	3.374.575.432	1.411.848.245	1.228.424.832
Chi phí dự phòng nợ khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	2.545.511.947	1.064.936.985	2.499.659.947	1.064.936.985
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	26.215.964.191	24.011.718.479	26.215.964.191	24.011.718.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.996.780.676	40.860.808.896	53.113.542.369	37.779.004.991
Chi phí nhập hàng	13.947.969.482	17.446.906.351	13.947.969.482	17.446.906.351
Công tác phí	7.207.117.294	5.478.210.866	7.207.117.294	5.478.210.866
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.848.554.060	3.737.445.771	3.848.554.060	3.737.445.771
Chi phí khác	18.820.819.996	10.273.233.147	16.875.939.387	8.397.237.231
	<u>247.075.029.282</u>	<u>203.113.274.946</u>	<u>231.394.131.296</u>	<u>190.685.606.077</u>

## 28 THU NHẬP KHÁC

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	20.592.437.233	19.512.783.563	15.580.418.506	15.776.598.824
Tiền thu từ thanh lý công trình xây dựng dở dang	-	-	2.547.172.727	10.212.075.000
Tiền thu từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ, và vật tư kỹ thuật	50.301.668.124	38.859.275.478	50.608.707.157	40.433.415.208
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	416.292.316	463.763.676	416.292.316	463.763.676
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	82.504.432.630	92.220.387.212	82.504.432.630	92.220.387.212
Thu nhập khác	8.707.382.463	4.085.047.830	26.322.388.961	30.403.536.739
	<u>162.522.212.766</u>	<u>155.141.257.759</u>	<u>177.979.412.297</u>	<u>189.509.776.659</u>
<b>Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(27.578.672.725)	(53.081.335.687)	(20.783.510.304)	(15.340.437.707)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	-	-	(2.547.172.726)	(10.082.355.482)
Giá trị vật tư kỹ thuật, công cụ, dụng cụ thanh lý	(13.780.000)	(22.499.470)	-	-
Chi phí khác	(1.871.187.431)	(334.071.668)	(22.381.199.049)	(27.007.831.690)
	<u>(29.463.640.156)</u>	<u>(53.437.906.825)</u>	<u>(45.711.882.079)</u>	<u>(52.430.624.879)</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<b><u>133.058.572.610</u></b>	<b><u>101.703.350.934</u></b>	<b><u>132.267.530.218</u></b>	<b><u>137.079.151.780</u></b>

29 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty TNHH Một Thành viên Sửa Lam Sơn phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.369.732.449.524	2.494.276.888.746	3.339.714.180.960	2.471.267.325.654
Thuế tính ở thuế suất 25%	842.433.112.381	623.569.222.187	834.928.545.240	617.816.831.414
Điều chỉnh:				
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh của Công ty và các công ty con	(140.228.586.577)	(116.887.500.570)	(139.189.663.677)	(115.757.779.306)
Thu nhập không chịu thuế	(10.479.500.886)	(15.527.113.170)	(5.665.005.500)	(4.126.371.778)
Chi phí không được khấu trừ	4.153.493.176	1.678.188.228	4.153.493.175	1.678.188.228
Ưu đãi thuế	(120.274.379.759)	(128.657.108.101)	(118.699.745.320)	(124.404.744.029)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	(7.133.507.750)	-	(7.133.507.750)	-
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	6.905.922.273	11.030.435.955	-	-
Dự phòng thiếu của năm trước	18.236.511.541	5.413.792.134	18.236.511.541	5.413.792.134
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	593.613.064.399	380.619.916.663	586.630.627.709	380.619.916.663

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và của Công ty được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.



**30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
<b>Hợp nhất</b>		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	2.776.119.385.125	2.113.656.972.083
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	555.822.174	357.988.990
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	4.995	5.904
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.822.174	536.983.485
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	4.995	3.936
<b>Công ty</b>		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	2.753.083.553.251	2.090.647.408.991
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	555.822.174	357.988.990
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	4.953	5.840
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.822.174	536.983.485
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	4.953	3.893

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu và vật liệu	8.317.126.265.839	6.385.563.505.846	8.504.216.991.226	6.499.824.757.455
Chi phí nhân công	343.540.140.409	289.595.243.509	327.468.543.467	279.196.572.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.082.423.024	196.947.250.466	218.216.971.097	172.340.577.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.582.719.518	330.440.425.734	413.504.826.467	319.011.575.550
Các chi phí khác	803.442.462.504	570.563.079.612	799.995.756.596	566.254.353.387
	<u>10.145.774.011.294</u>	<u>7.773.109.505.167</u>	<u>10.263.403.088.853</u>	<u>7.836.627.836.275</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Hợp nhất</b>						
Doanh thu bán hàng	10.567.117.419.239	8.845.049.059.756	2.320.151.276.206	1.110.780.675.248	<b>12.887.268.695.445</b>	<b>9.955.829.735.004</b>
Giá vốn hàng bán	(6.852.036.335.589)	(5.877.295.728.147)	(1.813.975.488.091)	(867.295.541.261)	<b>(8.666.011.823.680)</b>	<b>(6.744.591.269.408)</b>
Lợi nhuận gộp	3.715.081.083.650	2.967.753.331.609	506.175.788.115	243.485.133.987	<b>4.221.256.871.765</b>	<b>3.211.238.465.596</b>
<b>Công ty</b>						
Doanh thu bán hàng	10.697.893.929.452	8.923.052.851.085	2.320.151.276.206	1.110.780.675.248	<b>13.018.045.205.658</b>	<b>10.033.833.526.333</b>
Giá vốn hàng bán	(7.005.652.599.979)	(5.976.871.920.508)	(1.813.975.488.091)	(867.295.541.261)	<b>(8.819.628.088.070)</b>	<b>(6.844.167.461.769)</b>
Lợi nhuận gộp	3.692.241.329.473	2.946.180.930.577	506.175.788.115	243.485.133.987	<b>4.198.417.117.588</b>	<b>3.189.666.064.564</b>

**33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Liên doanh:</b>		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.979.279.711	9.432.109.434
<b>Công ty liên kết:</b>		
Công ty TNHH Miraka	290.084.130.234	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	23.952.887.045	-
	<u>316.016.296.990</u>	<u>9.432.109.434</u>

**ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	32.909.765.368	25.635.048.321
	<u>32.909.765.368</u>	<u>25.635.048.321</u>

**iii) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

**iv) Chi trả cổ tức**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>30.6.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	500.976.000.000	-
	<u>500.976.000.000</u>	<u>-</u>

**33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)</b>		
<b>Liên doanh:</b>		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.353.039.239	145.509.003
<b>Công ty liên kết:</b>		
Công ty TNHH Miraka	51.441.124.575	108.050.477.828
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	6.389.803.750	-
	<u>59.183.967.564</u>	<u>108.195.986.831</u>

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Tập đoàn và Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn và Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn và Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn và Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>			
	<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>			
	<b>Tiền gốc ngoại tệ</b>		<b>VNĐ tương đương</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	26.209.736	685.699	545.896.383.074	18.123.721.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.093.178	7.081.391	939.200.716.784	187.168.244.464
	<u>71.302.914</u>	<u>7.767.090</u>	<u>1.485.097.099.858</u>	<u>205.291.966.363</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Vay ngắn hạn	(10.000.000)	-	(208.280.000.000)	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(54.882.270)	(16.841.154)	(1.143.087.922.124)	(445.128.551.153)
	<u>(64.882.270)</u>	<u>(16.841.154)</u>	<u>(1.351.367.922.124)</u>	<u>(445.128.551.153)</u>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b><u>6.420.644</u></b>	<b><u>(9.074.064)</u></b>	<b><u>133.729.177.734</u></b>	<b><u>(239.836.584.790)</u></b>

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>			
	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
	<b>Tiền gốc ngoại tệ</b>		<b>VNĐ tương đương</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	<u>63.502.218</u>	<u>10.026.261</u>	<u>1.322.624.201.564</u>	<u>277.055.668.831</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b><u>20.425.887</u></b>	<b><u>(2.580.257)</u></b>	<b><u>425.430.388.433</u></b>	<b><u>(71.300.253.011)</u></b>

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 10.029.688.330 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 17.987.743.859 đồng Việt Nam do lãi/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

*(ii) Rủi ro giá*

Tập đoàn và Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty sẽ cao/thấp hơn 10.542.477.795 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Tập đoàn và Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Tập đoàn và Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn và Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty.

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn và Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn và Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn và Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

*Các khoản đầu tư*

Tập đoàn và Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

*Số dư với ngân hàng*

Tập đoàn và Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn và Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn và Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.469.467.081.286 đồng Việt Nam (2011: 1.353.317.082.254 đồng Việt Nam).

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.480.374.423.485 đồng Việt Nam (2011: 1.362.540.791.848 đồng Việt Nam).



**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị*

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.6.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Quá hạn 1 đến 30 ngày	292.192.438.163	15.058.558.138
Quá hạn 31 đến 60 ngày	23.846.176.726	287.717.434
Quá hạn 61 đến 90 ngày	82.677.417	630.000
Quá hạn hơn 90 ngày	411.653.011	3.727.445.863
	<u>316.532.945.317</u>	<u>19.074.351.435</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.06.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.06.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Giá trị ghi sổ</b>				
Tổng gộp	7.467.239.228	3.582.467.962	7.446.827.792	3.562.056.526
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(3.934.819.996)	(1.918.007.430)	(3.914.408.560)	(1.897.595.994)
	<u>3.532.419.232</u>	<u>1.664.460.532</u>	<u>3.532.419.232</u>	<u>1.664.460.532</u>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>				
Số dư đầu kỳ/năm	1.918.007.430	596.556.111	1.897.595.994	576.144.675
Dự phòng tăng	2.033.812.977	1.833.346.777	2.033.812.977	1.833.346.777
Xóa sổ	(17.000.411)	(511.895.458)	(17.000.411)	(511.895.458)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.934.819.996</u>	<u>1.918.007.430</u>	<u>3.914.408.560</u>	<u>1.897.595.994</u>

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn và Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn và Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn và Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Hợp nhất		Công ty	
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>				
Các khoản vay	208.280.000.000	-	208.280.000.000	-
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	3.113.765.601.158	92.000.000.000	3.127.739.691.903	92.000.000.000
	<u>3.322.045.601.158</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>3.336.019.691.903</u>	<u>92.000.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	<u>2.312.706.740.902</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>2.360.105.278.536</u>	<u>92.000.000.000</u>

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	21.618.596.312	20.899.978.708	(7.534.741.420)	34.983.833.600	(7.534.741.420)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(64.636.726.400)	17.646.933.600	(64.636.726.400)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	192.750.773.800	5.674.164.300	(52.665.447.500)	145.759.490.600	(52.665.447.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(41.815.049.569)	64.534.950.431	(41.815.049.569)
<b>Tổng cộng</b>	<b>403.003.030.112</b>	<b>26.574.143.008</b>	<b>(166.651.964.889)</b>	<b>262.925.208.231</b>	<b>(166.651.964.889)</b>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
<b>Hợp nhất</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
<b>Tổng cộng</b>	<b>420.623.505.592</b>	<b>17.736.131.208</b>	<b>(221.595.036.229)</b>	<b>216.764.600.571</b>	<b>(221.595.036.229)</b>
<b>Công ty</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.961.273.800	5.972.806.500	(96.442.805.500)	116.491.274.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
<b>Tổng cộng</b>	<b>420.588.705.592</b>	<b>17.735.609.208</b>	<b>(221.595.036.229)</b>	<b>216.729.278.571</b>	<b>(221.595.036.229)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

Báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 1 tháng 8 năm 2012.



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc